












**BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3 – HỌC KÌ II**  
**ĐỀ SỐ 3**

**I. Nhìn tranh và điền chữ cái còn thiếu.**

 1. TR_ _ N	 2. _ NDER	 3. W_ ND_
 4. FLY KI_E	 5. DRA_	 6. LA_E

**II. Nhìn tranh, đọc và điền Đ (đúng) hoặc S (sai).**

	1. She is reading book.	<input type="checkbox"/>
	2. He is cleaning the floor.	<input type="checkbox"/>
	3. There are three cats in the photo.	<input type="checkbox"/>

	<p>4. This is my bicycle.</p>	<div style="text-align: center;"> <input data-bbox="1170 258 1260 348" type="checkbox"/> </div>
	<p>5. The pencil sharpener is blue.</p>	<div style="text-align: center;"> <input data-bbox="1170 531 1260 621" type="checkbox"/> </div>

### **III. Sắp xếp các từ để tạo thành câu đúng.**

1. Quy Nhon city/ weather/ today?/ What/ is/ like/ the

\_\_\_\_\_.

2. are/ under/ cats/ The/ the table.

\_\_\_\_\_.

3. wardrobe./ I/ a/ white/ have

\_\_\_\_\_.

4. family./ This/ picture/ of/ is/ a

\_\_\_\_\_.

5. on/ There/ is/ book/ one/ the/ shelf.

\_\_\_\_\_.

6. Peter/ have?/ does/ What

\_\_\_\_\_.

### **IV. Đọc đoạn văn và trả lời câu hỏi.**

Hi, my name is Long. I have many toys. I have a blue plane, a red car, a white ship and a yellow ball. Son is my brother. He also has many toys. He has three robots. They are green and black. He has a blue ship, a yellow car and a red yo-yo. We like playing in the room together.

1. How many toys does Long have?

\_\_\_\_\_.

2. How many toys does Long's brother have?

\_\_\_\_\_.

3. What color is Long's car?

\_\_\_\_\_.

4. What color are Son's robots?

\_\_\_\_\_.

5. Who is Son?

\_\_\_\_\_.

**V. Xếp các từ có sẵn vào đúng cột.**

book; Skip; pencil; cycle; pen; cook; desk; read; ruler; watch; listen; bag;

School thing	Activitiy

**VI. Dịch những câu sau sang tiếng Anh.**

1. Hà Nội ở miền Bắc Việt Nam. \_\_\_\_\_.

2. Có rất nhiều cây trong thị trấn. \_\_\_\_\_.

3. Mẹ tôi rất xinh đẹp. \_\_\_\_\_.

4. Mai đang trượt patin trong sân chơi. \_\_\_\_\_.

5. Tôi thích nghe nhạc trong phòng của mình. \_\_\_\_\_.

**ĐÁP ÁN**

**I.**

1. TRAIN    2. UNDER    3. WINDY    4. FLY KITE    5. DRAW    6. LAKE

**II.**

1. S
2. Đ
3. S
4. Đ
5. S

### III.

1. What is the weather like today in Quy Nhon city?
2. The cats are under the table.
3. I have a white wardrobe.
4. This is a picture of my family.
5. There is one book on the shelf.
6. What does Peter have?

### IV.

1. He has four toys.
2. He has six toys.
3. His car is red.
4. His robots are green and black.
5. Son is Long's brother.

### V.

School thing	Activity
Book	Skip
Pencil	Read
Pen	Cycle
desk	Watch
Ruler	listen
bag	Cook

### VI.

1. Ha Noi is in the North of Viet Nam.
2. There are many trees in this town.
3. My mother is beautiful.
4. Mai is skating in the playground.
5. I like listening to music in my room.

